

THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 01, THÁNG 02, THÁNG 3, QUÝ I NĂM 2025
(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /6/2025
của Sở Xây dựng)

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Quyết định 321/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định 322/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Công văn số 715/SXD-KTĐT ngày 14/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực:

- Khu vực 1: Thành phố Quảng Ngãi, các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh;

- Khu vực 2: Thị xã Đức Phổ, các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng (gồm thị trấn Trà Xuân và các xã: Trà Bình, Trà Bùi, Trà Giang, Trà Hiệp, Trà Lâm, Trà Phú, Trà Sơn, Trà Tân, Trà Thủy);

- Khu vực 3: Các xã: Sơn Trà, Hương Trà, Trà Tây, Trà Thanh, Trà Phong, Trà Xinh thuộc huyện Trà Bồng;

- Khu vực 4: Huyện Lý Sơn.

Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự

án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 3 và quý I năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và quý I năm 2025 xác định chi phí nhân công, máy thi công theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng các quy định hiện hành. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì Chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

III. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Bảng 1.1 CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,88	113,51	111,99	112,31
2	Công trình giáo dục	114,95	113,57	112,05	112,37
3	Công trình văn hóa	115,86	114,45	112,89	113,22
4	Trụ sở cơ quan	113,92	112,88	111,76	112,00
5	Công trình y tế	113,72	113,02	112,34	112,49
6	Công trình thể thao	116,86	115,58	114,15	114,45
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây hạ thế	126,61	125,49	124,24	124,50
2	Công trình đường dây trung thế	108,32	107,36	106,28	106,50
3	Công trình trạm biến áp	113,68	113,01	112,63	112,75
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	120,84	119,16	117,30	117,69
2	Công trình mạng thoát nước	116,74	115,81	114,75	114,97
3	Công trình chiếu sáng công cộng	131,27	130,47	129,56	129,75
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,94	117,77	116,46	116,74
2	Công trình đường bê tông nhựa	122,90	122,25	121,48	121,65
3	Công trình cầu	116,72	115,66	114,46	114,71
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình đập	115,96	114,38	112,62	112,99
2	Công trình kênh	114,25	112,16	109,84	110,32
3	Công trình kè	116,06	114,87	113,51	113,79

**Bảng 1.2 CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,91	113,55	112,03	112,35
2	Công trình giáo dục	115,00	113,62	112,10	112,42
3	Công trình văn hóa	116,01	114,60	113,04	113,36
4	Trụ sở cơ quan	114,00	112,95	111,84	112,08
5	Công trình y tế	113,77	113,07	112,39	112,55
6	Công trình thể thao	116,97	115,69	114,26	114,56
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây hạ thế	126,64	125,51	124,26	124,52
2	Công trình đường dây trung thế	108,34	107,37	106,29	106,51
3	Công trình trạm biến áp	113,78	113,11	112,73	112,85
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	120,84	119,16	117,30	117,69
2	Công trình mạng thoát nước	116,58	115,65	114,59	114,81
3	Công trình chiếu sáng công cộng	131,29	130,48	129,58	129,77
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,14	117,97	116,66	116,94
2	Công trình đường bê tông nhựa	121,73	121,09	120,33	120,49
3	Công trình cầu	116,58	115,52	114,32	114,58
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình đập	116,01	114,43	112,67	113,04
2	Công trình kênh	114,32	112,22	109,91	110,39
3	Công trình kè	115,88	114,69	113,34	113,62

**Bảng 1.3 CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,80	109,57	106,04	106,78
2	Công trình giáo dục	112,91	109,50	105,78	106,56
3	Công trình văn hóa	113,12	110,01	106,57	107,28
4	Trụ sở cơ quan	112,18	109,01	105,59	106,31
5	Công trình y tế	111,21	108,28	105,18	105,84
6	Công trình thể thao	114,68	111,51	108,01	108,73
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây hạ thế	113,78	110,18	106,20	107,01
2	Công trình đường dây trung thế	113,37	109,80	105,86	106,66
3	Công trình trạm biến áp	109,15	107,46	105,94	106,30
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	115,64	112,44	108,84	109,57
2	Công trình mạng thoát nước	114,28	110,99	107,34	108,09
3	Công trình chiếu sáng công cộng	113,47	109,84	105,86	106,67
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,92	111,67	108,10	108,85
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,49	112,36	108,91	109,63
3	Công trình cầu	113,99	110,85	107,39	108,11
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình đập	115,16	112,18	108,87	109,57
2	Công trình kênh	114,30	111,13	107,61	108,33
3	Công trình kè	114,74	111,69	108,30	109,00

**Bảng 1.4 CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2025 TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,20	112,21	110,02	110,48
2	Công trình giáo dục	114,28	112,23	109,98	110,45
3	Công trình văn hóa	114,99	113,02	110,83	111,28
4	Trụ sở cơ quan	113,37	111,61	109,73	110,13
5	Công trình y tế	112,90	111,46	109,97	110,29
6	Công trình thể thao	116,17	114,26	112,14	112,58
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây hạ thế	122,34	120,39	118,23	118,68
2	Công trình đường dây trung thế	110,01	108,18	106,14	106,56
3	Công trình trạm biến áp	112,20	111,19	110,43	110,63
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	119,11	116,92	114,48	114,98
2	Công trình mạng thoát nước	115,87	114,15	112,22	112,62
3	Công trình chiếu sáng công cộng	125,35	123,60	121,66	122,06
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,20	114,20	114,20	114,20
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,20	114,20	114,20	114,20
3	Công trình cầu	114,20	114,20	114,20	114,20
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình đập	115,71	113,67	111,39	111,87
2	Công trình kênh	114,29	111,84	109,12	109,68
3	Công trình kê	115,56	113,75	111,72	112,14

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
Bảng 2.1 CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,88	113,51	111,99	112,31
2	Công trình giáo dục	114,95	113,57	112,05	112,37
3	Công trình văn hóa	115,86	114,45	112,89	113,22
4	Trụ sở cơ quan	114,90	113,76	112,50	112,77
5	Công trình y tế	115,87	115,06	114,16	114,35
6	Công trình thể thao	116,86	115,58	114,15	114,45
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây hạ thế	126,61	125,49	124,24	124,50
2	Công trình đường dây trung thế	108,32	107,36	106,28	106,50
3	Công trình trạm biến áp	124,45	123,32	122,06	122,32
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	120,84	119,16	117,30	117,69
2	Công trình mạng thoát nước	116,74	115,81	114,75	114,97
3	Công trình chiếu sáng công cộng	131,27	130,47	129,56	129,75
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,94	117,77	116,46	116,74
2	Công trình đường bê tông nhựa	122,90	122,25	121,48	121,65
3	Công trình cầu	116,72	115,66	114,46	114,71
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình đập	115,96	114,38	112,62	112,99
2	Công trình kênh	114,25	112,16	109,84	110,32
3	Công trình kê	116,06	114,87	113,51	113,79

**Bảng 2.2 CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,91	113,55	112,03	112,35
2	Công trình giáo dục	115,00	113,62	112,10	112,42
3	Công trình văn hóa	116,01	114,60	113,04	113,36
4	Trụ sở cơ quan	114,96	113,83	112,57	112,83
5	Công trình y tế	115,89	115,08	114,17	114,37
6	Công trình thể thao	116,97	115,69	114,26	114,56
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây hạ thế	126,64	125,51	124,26	124,52
2	Công trình đường dây trung thế	108,34	107,37	106,29	106,51
3	Công trình trạm biến áp	124,42	123,29	122,02	122,29
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	120,84	119,16	117,30	117,69
2	Công trình mạng thoát nước	116,58	115,65	114,59	114,81
3	Công trình chiếu sáng công cộng	131,29	130,48	129,58	129,77
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	119,14	117,97	116,66	116,94
2	Công trình đường bê tông nhựa	121,73	121,09	120,33	120,49
3	Công trình cầu	116,58	115,52	114,32	114,58
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình đập	116,01	114,43	112,67	113,04
2	Công trình kênh	114,32	112,22	109,91	110,39
3	Công trình kê	115,88	114,69	113,34	113,62

**Bảng 2.3 CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA
BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	112,80	109,57	106,04	106,78
2	Công trình giáo dục	112,91	109,50	105,78	106,56
3	Công trình văn hóa	113,12	110,01	106,57	107,28
4	Trụ sở cơ quan	112,86	109,38	105,58	106,37
5	Công trình y tế	112,51	108,94	105,06	105,87
6	Công trình thể thao	114,68	111,51	108,01	108,73
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây hạ thế	113,78	110,18	106,20	107,01
2	Công trình đường dây trung thế	113,37	109,80	105,86	106,66
3	Công trình trạm biến áp	112,99	109,68	106,05	106,81
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	115,64	112,44	108,84	109,57
2	Công trình mạng thoát nước	114,28	110,99	107,34	108,09
3	Công trình chiếu sáng công cộng	113,47	109,84	105,86	106,67
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,92	111,67	108,10	108,85
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,49	112,36	108,91	109,63
3	Công trình cầu	113,99	110,85	107,39	108,11
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình đập	115,16	112,18	108,87	109,57
2	Công trình kênh	114,30	111,13	107,61	108,33
3	Công trình kê	114,74	111,69	108,30	109,00

**Bảng 2.4 CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	Công trình dân dụng				
1	Công trình nhà ở	114,89	113,52	112,00	112,32
2	Công trình giáo dục	114,96	113,59	112,06	112,38
3	Công trình văn hóa	115,91	114,50	112,94	113,26
4	Trụ sở cơ quan	114,92	113,79	112,52	112,79
5	Công trình y tế	115,88	115,07	114,16	114,35
6	Công trình thể thao	116,90	115,62	114,19	114,49
II	Công trình công nghiệp				
1	Công trình đường dây hạ thế	126,62	125,50	124,24	124,50
2	Công trình đường dây trung thế	108,33	107,36	106,28	106,50
3	Công trình trạm biến áp	124,44	123,30	122,04	122,31
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
1	Công trình mạng cấp nước	120,83	119,16	117,29	117,68
2	Công trình mạng thoát nước	116,67	115,74	114,67	114,89
3	Công trình chiếu sáng công cộng	131,27	130,47	129,56	129,75
IV	Công trình giao thông				
1	Công trình đường bê tông xi măng	118,98	117,81	116,50	116,78
2	Công trình đường bê tông nhựa	122,44	121,79	121,03	121,19
3	Công trình cầu	116,65	115,59	114,39	114,64
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
1	Công trình đập	115,96	114,38	112,62	112,99
2	Công trình kênh	114,27	112,17	109,86	110,34
3	Công trình kè	115,96	114,77	113,42	113,70

3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
Bảng 3.1 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	115,91	112,97	112,44	115,91	108,87	110,75	115,91	104,44	108,82	115,91	105,36	109,24
2	Công trình giáo dục	115,97	112,97	112,72	115,97	108,87	110,53	115,97	104,44	108,10	115,97	105,36	108,63
3	Công trình văn hóa	117,55	112,97	112,66	117,55	108,87	111,12	117,55	104,44	109,25	117,55	105,36	109,61
4	Trụ sở cơ quan	115,68	112,97	112,28	115,68	108,87	110,20	115,68	104,44	107,89	115,68	105,36	108,40
5	Công trình y tế	116,74	112,97	109,85	116,74	108,87	108,11	116,74	104,44	106,20	116,74	105,36	106,62
6	Công trình thể thao	118,43	112,97	118,01	118,43	108,87	116,56	118,43	104,44	114,74	118,43	105,36	115,12
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình đường dây hạ thế	131,37	112,97	116,12	131,37	108,87	114,03	131,37	104,44	111,46	131,37	105,36	111,93
2	Công trình đường dây trung thế	106,74	112,97	115,52	106,74	108,87	113,39	106,74	104,44	110,79	106,74	105,36	111,24
3	Công trình trạm biến áp	128,84	112,97	112,24	128,84	108,87	111,10	128,84	104,44	109,70	128,84	105,36	110,02
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
1	Công trình mạng cấp nước	125,87	112,97	120,07	125,87	108,87	118,20	125,87	104,44	115,81	125,87	105,36	116,24
2	Công trình mạng thoát nước	117,50	112,97	118,86	117,50	108,87	117,41	117,50	104,44	115,46	117,50	105,36	115,82
3	Công trình chiếu sáng công cộng	135,60	112,97	114,18	135,60	108,87	112,64	135,60	104,44	110,65	135,60	105,36	110,99
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,00	112,97	119,06	121,00	108,87	117,25	121,00	104,44	115,07	121,00	105,36	115,55
2	Công trình đường bê tông nhựa	124,85	112,97	121,74	124,85	108,87	121,03	124,85	104,44	119,92	124,85	105,36	120,18
3	Công trình cầu	118,03	112,97	116,00	118,03	108,87	114,57	118,03	104,44	112,79	118,03	105,36	113,16
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình đập	117,41	112,97	119,37	117,41	108,87	117,86	117,41	104,44	115,98	117,41	105,36	116,40
2	Công trình kênh	115,33	112,97	115,78	115,33	108,87	113,19	115,33	104,44	110,23	115,33	105,36	110,81
3	Công trình kè	116,67	112,97	119,67	116,67	108,87	118,28	116,67	104,44	116,42	116,67	105,36	116,78

Bảng 3.2 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	115,91	112,97	112,10	115,91	108,87	110,42	115,91	104,44	108,50	115,91	105,36	108,93
2	Công trình giáo dục	115,97	112,97	112,53	115,97	108,87	110,34	115,97	104,44	107,92	115,97	105,36	108,45
3	Công trình văn hóa	117,55	112,97	112,66	117,55	108,87	111,12	117,55	104,44	109,25	117,55	105,36	109,61
4	Trụ sở cơ quan	115,68	112,97	112,28	115,68	108,87	110,20	115,68	104,44	107,89	115,68	105,36	108,40
5	Công trình y tế	116,74	112,97	109,85	116,74	108,87	108,11	116,74	104,44	106,20	116,74	105,36	106,62
6	Công trình thể thao	118,43	112,97	118,01	118,43	108,87	116,56	118,43	104,44	114,74	118,43	105,36	115,12
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình đường dây hạ thế	131,37	112,97	115,71	131,37	108,87	113,62	131,37	104,44	111,07	131,37	105,36	111,54
2	Công trình đường dây trung thế	106,74	112,97	115,22	106,74	108,87	113,09	106,74	104,44	110,50	106,74	105,36	110,96
3	Công trình trạm biến áp	128,84	112,97	111,72	128,84	108,87	110,58	128,84	104,44	109,20	128,84	105,36	109,52
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp	125,87	112,97	119,34	125,87	108,87	117,48	125,87	104,44	115,11	125,87	105,36	115,54

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
	nước												
2	Công trình mạng thoát nước	117,50	112,97	118,02	117,50	108,87	116,58	117,50	104,44	114,65	117,50	105,36	115,02
3	Công trình chiếu sáng công cộng	135,60	112,97	113,64	135,60	108,87	112,10	135,60	104,44	110,14	135,60	105,36	110,49
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,00	112,97	118,21	121,00	108,87	116,41	121,00	104,44	114,26	121,00	105,36	114,74
2	Công trình đường bê tông nhựa	124,85	112,97	120,39	124,85	108,87	119,68	124,85	104,44	118,60	124,85	105,36	118,86
3	Công trình cầu	118,03	112,97	115,31	118,03	108,87	113,88	118,03	104,44	112,12	118,03	105,36	112,50
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình đập	117,41	112,97	118,43	117,41	108,87	116,93	117,41	104,44	115,08	117,41	105,36	115,50
2	Công trình kênh	115,33	112,97	115,53	115,33	108,87	112,95	115,33	104,44	109,99	115,33	105,36	110,58
3	Công trình kè	116,67	112,97	118,65	116,67	108,87	117,27	116,67	104,44	115,44	116,67	105,36	115,81

Bảng 3.3 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	116,01	112,97	111,55	116,01	108,87	109,87	116,01	104,44	107,98	116,01	105,36	108,40
2	Công trình giáo dục	116,07	112,97	112,16	116,07	108,87	109,97	116,07	104,44	107,57	116,07	105,36	108,10
3	Công trình văn hóa	117,79	112,97	112,66	117,79	108,87	111,12	117,79	104,44	109,25	117,79	105,36	109,61
4	Trụ sở cơ quan	115,77	112,97	112,28	115,77	108,87	110,20	115,77	104,44	107,89	115,77	105,36	108,40
5	Công trình y tế	116,76	112,97	109,85	116,76	108,87	108,11	116,76	104,44	106,20	116,76	105,36	106,62
6	Công trình thể thao	118,59	112,97	118,01	118,59	108,87	116,56	118,59	104,44	114,74	118,59	105,36	115,12
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình đường dây hạ thế	131,42	112,97	114,79	131,42	108,87	112,71	131,42	104,44	110,20	131,42	105,36	110,68
2	Công trình đường dây trung thế	106,78	112,97	114,42	106,78	108,87	112,29	106,78	104,44	109,75	106,78	105,36	110,22
3	Công trình trạm biến áp	128,84	112,97	110,87	128,84	108,87	109,72	128,84	104,44	108,37	128,84	105,36	108,69
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp	125,99	112,97	117,91	125,99	108,87	116,06	125,99	104,44	113,75	125,99	105,36	114,19

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
	nước												
2	Công trình mạng thoát nước	117,54	112,97	116,53	117,54	108,87	115,09	117,54	104,44	113,22	117,54	105,36	113,59
3	Công trình chiếu sáng công cộng	135,66	112,97	112,73	135,66	108,87	111,19	135,66	104,44	109,27	135,66	105,36	109,63
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,61	112,97	116,88	121,61	108,87	115,09	121,61	104,44	112,99	121,61	105,36	113,46
2	Công trình đường bê tông nhựa	123,98	112,97	118,31	123,98	108,87	117,60	123,98	104,44	116,56	123,98	105,36	116,81
3	Công trình cầu	118,09	112,97	114,23	118,09	108,87	112,80	118,09	104,44	111,08	118,09	105,36	111,45
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình đập	117,76	112,97	116,97	117,76	108,87	115,48	117,76	104,44	113,67	117,76	105,36	114,08
2	Công trình kênh	115,58	112,97	114,96	115,58	108,87	112,38	115,58	104,44	109,46	115,58	105,36	110,05
3	Công trình kè	116,80	112,97	117,08	116,80	108,87	115,70	116,80	104,44	113,93	116,80	105,36	114,30

**Bảng 3.4 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
I	Công trình dân dụng												
1	Công trình nhà ở	115,95	112,97	112,03	115,95	108,87	110,35	115,95	104,44	108,44	115,95	105,36	108,86
2	Công trình giáo dục	116,00	112,97	112,47	116,00	108,87	110,28	116,00	104,44	107,86	116,00	105,36	108,39
3	Công trình văn hóa	117,63	112,97	112,66	117,63	108,87	111,12	117,63	104,44	109,25	117,63	105,36	109,61
4	Trụ sở cơ quan	115,71	112,97	112,28	115,71	108,87	110,20	115,71	104,44	107,89	115,71	105,36	108,40
5	Công trình y tế	116,75	112,97	109,85	116,75	108,87	108,11	116,75	104,44	106,20	116,75	105,36	106,62
6	Công trình thể thao	118,48	112,97	118,01	118,48	108,87	116,56	118,48	104,44	114,74	118,48	105,36	115,12
II	Công trình công nghiệp												
1	Công trình đường dây hạ thế	131,39	112,97	115,54	131,39	108,87	113,45	131,39	104,44	110,91	131,39	105,36	111,38
2	Công trình đường dây trung thế	106,76	112,97	115,05	106,76	108,87	112,93	106,76	104,44	110,35	106,76	105,36	110,81
3	Công trình trạm biến áp	128,84	112,97	111,61	128,84	108,87	110,47	128,84	104,44	109,09	128,84	105,36	109,41
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật												
1	Công trình mạng cấp	125,91	112,97	119,10	125,91	108,87	117,25	125,91	104,44	114,89	125,91	105,36	115,32

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
	nước												
2	Công trình mạng thoát nước	117,51	112,97	117,81	117,51	108,87	116,36	117,51	104,44	114,44	117,51	105,36	114,81
3	Công trình chiếu sáng công cộng	135,62	112,97	113,52	135,62	108,87	111,98	135,62	104,44	110,02	135,62	105,36	110,37
IV	Công trình giao thông												
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,21	112,97	118,05	121,21	108,87	116,25	121,21	104,44	114,11	121,21	105,36	114,58
2	Công trình đường bê tông nhựa	124,56	112,97	120,14	124,56	108,87	119,44	124,56	104,44	118,36	124,56	105,36	118,62
3	Công trình cầu	118,05	112,97	115,18	118,05	108,87	113,75	118,05	104,44	112,00	118,05	105,36	112,37
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn												
1	Công trình đập	117,53	112,97	118,26	117,53	108,87	116,75	117,53	104,44	114,91	117,53	105,36	115,33
2	Công trình kênh	115,41	112,97	115,42	115,41	108,87	112,84	115,41	104,44	109,89	115,41	105,36	110,48
3	Công trình kè	116,71	112,97	118,47	116,71	108,87	117,08	116,71	104,44	115,26	116,71	105,36	115,63

4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

**Bảng 4.1 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 01 NĂM
2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	106,45	106,45	106,45	106,45
2	Cát xây dựng	210,05	210,05	210,05	210,05
3	Đá xây dựng	104,84	104,84	104,84	104,84
4	Gạch xây dựng	110,39	110,39	110,39	110,39
5	Gạch ốp lát	105,12	105,12	105,12	105,12
6	Gỗ xây dựng	124,87	124,87	124,87	124,87
7	Thép xây dựng	118,34	118,34	118,34	118,34
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,84	121,84	121,84	121,84
9	Kính xây dựng	107,16	107,16	107,16	107,16
10	Sơn và vật liệu sơn	131,45	131,45	131,45	131,45
11	Vật tư ngành điện	148,83	148,83	148,83	148,83
12	Điện trung thế	147,80	147,80	147,80	147,80
13	Cọc tròn BTLT DƯL	104,22	104,22	104,22	104,22
14	Vật tư, đường ống nước	114,97	114,97	114,97	114,97
15	Nhựa đường	134,66	134,66	134,66	134,66
16	Ống cống bê tông	116,98	116,98	116,98	116,98
17	Bê tông thương phẩm	116,63	116,63	116,63	116,63
18	Vật liệu san lấp	194,38	194,38	194,38	194,38

**Bảng 4.2 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 02 NĂM
2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	106,45	106,45	106,45	106,45
2	Cát xây dựng	210,05	210,05	210,05	210,05
3	Đá xây dựng	104,84	104,84	104,84	104,84
4	Gạch xây dựng	110,39	110,39	110,39	110,39
5	Gạch ốp lát	105,12	105,12	105,12	105,12
6	Gỗ xây dựng	124,87	124,87	124,87	124,87
7	Thép xây dựng	118,34	118,34	118,34	118,34
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,84	121,84	121,84	121,84
9	Kính xây dựng	107,16	107,16	107,16	107,16
10	Sơn và vật liệu sơn	131,45	131,45	131,45	131,45
11	Vật tư ngành điện	148,83	148,83	148,83	148,83
12	Điện trung thế	147,80	147,80	147,80	147,80
13	Cọc tròn BTLT DUL	104,22	104,22	104,22	104,22
14	Vật tư, đường ống nước	114,97	114,97	114,97	114,97
15	Nhựa đường	134,66	134,66	134,66	134,66
16	Ống cống bê tông	116,98	116,98	116,98	116,98
17	Bê tông thương phẩm	116,63	116,63	116,63	116,63
18	Vật liệu san lấp	194,38	194,38	194,38	194,38

**Bảng 4.3 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 3 NĂM
2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	106,45	106,45	106,45	106,45
2	Cát xây dựng	217,84	217,84	217,84	217,84
3	Đá xây dựng	104,84	104,84	104,84	104,84
4	Gạch xây dựng	110,39	110,39	110,39	110,39
5	Gạch ốp lát	105,12	105,12	105,12	105,12
6	Gỗ xây dựng	124,87	124,87	124,87	124,87
7	Thép xây dựng	118,34	118,34	118,34	118,34
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,84	121,84	121,84	121,84
9	Kính xây dựng	107,16	107,16	107,16	107,16
10	Sơn và vật liệu sơn	131,45	131,45	131,45	131,45
11	Vật tư ngành điện	148,83	148,83	148,83	148,83
12	Điện trung thế	147,80	147,80	147,80	147,80
13	Cọc tròn BTLT DƯỠ	104,22	104,22	104,22	104,22
14	Vật tư, đường ống nước	114,97	114,97	114,97	114,97
15	Nhựa đường	132,11	132,11	132,11	132,11
16	Ống cống bê tông	116,98	116,98	116,98	116,98
17	Bê tông thương phẩm	116,63	116,63	116,63	116,63
18	Vật liệu san lấp	194,38	194,38	194,38	194,38

**Bảng 4.4 CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	106,45	106,45	106,45	106,45
2	Cát xây dựng	212,65	212,65	212,65	212,65
3	Đá xây dựng	104,84	104,84	104,84	104,84
4	Gạch xây dựng	110,39	110,39	110,39	110,39
5	Gạch ốp lát	105,12	105,12	105,12	105,12
6	Gỗ xây dựng	124,87	124,87	124,87	124,87
7	Thép xây dựng	118,34	118,34	118,34	118,34
8	Vật liệu tấm lợp, bao che	121,84	121,84	121,84	121,84
9	Kính xây dựng	107,16	107,16	107,16	107,16
10	Sơn và vật liệu sơn	131,45	131,45	131,45	131,45
11	Vật tư ngành điện	148,83	148,83	148,83	148,83
12	Điện trung thế	147,80	147,80	147,80	147,80
13	Cọc tròn BTLT DƯỠ	104,22	104,22	104,22	104,22
14	Vật tư, đường ống nước	114,97	114,97	114,97	114,97
15	Nhựa đường	133,81	133,81	133,81	133,81
16	Ống cống bê tông	116,98	116,98	116,98	116,98
17	Bê tông thương phẩm	116,63	116,63	116,63	116,63
18	Vật liệu san lấp	194,38	194,38	194,38	194,38